



國立教育廣播電臺 越南好行-實用觀光越南語.

第十集

詞彙：

- | | |
|-------------------|-------|
| 1. bữa sáng | 早餐 |
| 2. bắt đầu | 開始 |
| 3. từ | 從 |
| 4. mấy giờ | 幾點 |
| 5. cửa hàng | 商店 |
| 6. mở cửa | 開門 |
| 7. lúc | 於 |
| 8. đóng cửa | 關門 |
| 9. xin hỏi | 請問 |
| 10. bể bơi | 游泳池 |
| 11. ở đâu | 在哪 |
| 12. phòng tập gym | 健身房 |
| 13. trung tâm spa | spa中心 |
| 14. sân tennis | 網球場 |
| 15. chợ nổi | 水上市場 |
| 16. múa rối nước | 水木偶戲 |

如何在飯店用越南語表達 需求及相關用詞 (二)

句型：

1.....幾點？..... mấy giờ?

Xin hỏi bữa sáng bắt đầu từ mấy giờ?

請問早餐從幾點開始?

Xin hỏi cửa hàng mở cửa lúc mấy giờ?

請問商店幾點開門?

Xin hỏi cửa hàng đóng cửa lúc mấy giờ?

請問商店幾點關門?

2.....在哪？..... ở đâu?

Xin hỏi bể bơi ở đâu?

請問游泳池在哪裡?

Xin hỏi Phòng tập gym ở đâu?

請問健身房在哪裡?

Xin hỏi trung tâm spa ở đâu?

請問spa中心在哪裡?

Xin hỏi sân tennis ở đâu?

請問網球場在哪裡?

SPORT

文化教室：介紹越南水上市場及越南傳統表演水上木偶戲

學生：老師，如果我們住的飯店沒有早餐，或很早就出發了，怎麼辦呢？

老師：如果起得很早的話，大家可以去越南水上市場一邊參觀一邊吃早餐也可以哦。

學生：水上市場?也可以吃早餐嗎?

老師：是啊，水上市場是越南西邊的特色。水上市場主要販售新鮮水果、蔬菜等農產品，若你一早起床還來不及吃早餐，道地的早點如湯麵、咖啡、小吃都可以尝尝哦。

學生：好厲害哦，在船上還可以賣湯麵。

老師：是啊，我們似乎很難想像當地人這麼適應隨波而居的生活。如果想買服飾、日用品都能買到哦。

學生：聽起來很酷耶。

老師：這種生活方式完全打破人必須生活在這片地上的刻板印象。

學生：哇好有趣啊！

學生：我一定要去參觀才可以。

老師：好哦，歡迎來到越南西邊參觀chợ nổi.

講到水上，不得不介紹越南水上木偶戲múa rối nước，為一種越南傳統的文藝表演，約有一千年歷史，表演方式是在水池上搭起舞台，由隱藏在後台的演員用長線或竹竿操縱木偶，使之演出各式各樣的動作及戲份。

學生：我有在電視看過耶，真的很佩服那些演員。